

-(으)ㅁ을 금치 못하다

không kìm được cảm giác...

Một cảm xúc quá mạnh để kìm nén, được nói bằng văn phong của lời tuyên bố chính thức. 금하다 nghĩa là cấm đoán, kìm giữ — và người nói đã không thể.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Danh từ cảm xúc, phụ âm	을 금치 못하다	놀라움을 금치 못하다
Danh từ cảm xúc, nguyên âm	를 금치 못하다	분노를 금치 못하다
Sau mệnh đề	-(으)ㅁ을 금치 못하다	안타까움을 금치 못하다
Kết thúc bằng ㄹ	ㄹ + ㅁ	만들다 → 만들
Rút gọn	금치 = 금하지	금하지 못하다
Văn phong	tuyên bố công khai	chia buồn, phản đối

Khi nào dùng

Danh từ thường là từ chỉ cảm xúc có sẵn: 놀라움, 안타까움, 유감, 감사, 슬픔, 분노. Với mệnh đề, danh từ hóa bằng -(으)ㅁ trước, giữ nguyên ㄹ: 만들.

Văn phong là của tuyên bố công khai — lời chia buồn, lời phản đối, lời bày tỏ tiếc nuối: 깊은 유감을 금치 못합니다.

Cả hai chiều đều được: 감사를 금치 못하다 là lòng biết ơn, 분노를 금치 못하다 là sự phẫn nộ. Điều cố định là cảm xúc mạnh và được tuyên bố một cách trang trọng.

금치 là dạng rút gọn của 금하지, và cụm từ này gần như luôn ở dạng phủ định — 금하다 đứng một mình hiếm khi mang nghĩa này.

Ví dụ trong câu

- 1 이번 결정에 깊은 유감을 금치 못합니다.**
Chúng tôi không khỏi bày tỏ sự tiếc nuối sâu sắc trước quyết định này.
- 2 그 소식에 놀라움을 금치 못했다.**
Tin tức đó khiến họ không giấu nổi sự kinh ngạc.
- 3 유족들께 안타까움을 금치 못하며 위로의 뜻을 전합니다.**
Với nỗi đau không thể kìm nén, chúng tôi xin gửi lời chia buồn đến tang quyến.
- 4 여러분의 성원에 감사를 금치 못합니다.**
Chúng tôi không khỏi biết ơn sự ủng hộ của quý vị.
- 5 되풀이되는 사고에 분노를 금치 못한다.**
Trước những tai nạn liên tiếp, chúng tôi không kìm được sự phẫn nộ.
- 6 일일이 손수 만듬에 감탄을 금치 못했습니다.**
Việc mỗi sản phẩm đều được làm thủ công khiến chúng tôi không khỏi thán phục.

So sánh với

-아/어 마지않다
Cả hai đều là cách nhấn mạnh mang tính nghi lễ. 마지않다 gắn vào động từ chỉ cảm xúc; 금치 못하다 nhận cảm xúc dưới dạng danh từ.
감사해 마지않습니다. / 감사를 금치 못합니다.

-기 짝이 없다
짝이 없다 nhấn mạnh tính từ và chỉ tính từ tiêu cực; 금치 못하다 đi với danh từ và dùng được cả hai chiều.
안타깝기 짝이 없다. (tính từ, chỉ tiêu cực) / 감사를 금치 못한다. (danh từ, cả hai chiều)

-(으)ㄴ/는 바이다
Cả hai đều thuộc về tuyên bố trang trọng. 바이다 trang trọng hóa một hành động; 금치 못하다 tuyên bố một cảm xúc.
유감을 표하는 바입니다. (xin bày tỏ) / 유감을 금치 못합니다. (không khỏi tiếc nuối)

Lưu ý

- ✗ 일일이 손수 만들음에 감탄을 금치 못했다.**
○ 일일이 손수 만듬에 감탄을 금치 못했다.
Gốc ㄹ giữ ㄹ và thêm ㅁ, thành 만들 chứ không phải 만들음.
- ✗ 배고픔을 금치 못했다.**
○ 놀라움을 금치 못했다.
Danh từ phải chỉ một cảm xúc, không phải trạng thái cơ thể. Cơn đói không phải điều người ta tuyên bố bằng văn phong này.
- ✗ 아, 놀라움을 금치 못하겠어.**
○ 아, 진짜 깜짝 놀랐어.
Cụm từ này thuộc về tuyên bố công khai. Nói với bạn bè sẽ nghe như đang đọc thông cáo báo chí.